

TUẦN 2

Toán (Tiết 6) SỐ CHẴN, SỐ LẺ

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Hiểu thế nào là số chẵn, số lẻ.
- Nhận được dấu hiệu nhận biết số chẵn, số lẻ.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, phiếu bài 1.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV yêu cầu HS quan sát tranh, hỏi: + Tranh vẽ gì? + Hai bạn Mai và Rô-bốt nói chuyện gì với nhau? + Trong toán học, làm thế nào để nhận biết số chẵn, số lẻ? (Câu hỏi mở)	- HS thảo luận nhóm đôi, chia sẻ. + Tranh vẽ dãy phố có nhà ở liền kề nhau + Hai bạn đang nói tới các chữ số ở hai bên dãy nhà, một dãy là số chẵn, dãy còn lại đánh số lẻ. - HS suy ngẫm.
- GV giới thiệu- ghi bài	
2. Hình thành kiến thức: - Theo các em, có cách nào để nhận biết số chẵn, số lẻ không? - Yêu cầu HS lấy ví dụ.	- HS trả lời. (Lấy số đó chia cho 2, số chia hết cho 2 là số chẵn, số không chia hết cho 2 là số lẻ) - HS nêu. (VD: 8 chia hết cho 2, 6 chia hết cho 2; 7 không chia hết cho 2, 5 không chia hết cho 2 => Như vậy 8, 6 là số chẵn; 7, 5 là số lẻ)
- GV khuyến khích HS lấy thêm nhiều ví dụ ở chữ số có hai chữ số, ba chữ số,...	- HS lấy thêm nhiều ví dụ khác.
- Từ ví dụ của HS, GV dẫn dắt tới kết luận:	- HS lắng nghe.
+ Các số có chữ số tận cùng là 0,2,4,6,8 là các số chẵn.	

+ Các số có chữ số tận cùng là 1,3,5,7,9 là các số lẻ.	
- Yêu cầu HS lấy ví dụ về số chẵn, số lẻ.	- Nối tiếp HS nêu.
- Em hãy nêu lại dấu hiệu nhận biết số chẵn, số lẻ?	- 2-3 HS nêu.
- GV tuyên dương, khen ngợi HS.	
3. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1:	
- Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Tìm số chẵn, số lẻ.
- GV phát phiếu, yêu cầu HS khoanh bút chì vào số chẵn, bút mực vào số lẻ.	- HS thực hiện.
- Yêu cầu HS đổi chéo, đánh giá bài theo cặp.	- HS quan sát đáp án và đánh giá bài theo cặp.
- GV hỏi: Làm thế nào em tìm được số chẵn, số lẻ?	- HS trả lời. + Các số 12, 108, 194, 656, 72 có các chữ số tận cùng lần lượt là 2,8,4,6,2 □ là số chẵn. + Các số 315, 71, 649, 113, 107 có các chữ số tận cùng lần lượt là 5, 1, 9, 3, 7 □ là số lẻ.
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2:	
- Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Tìm số chẵn, số lẻ trên tia số.
- GV gọi HS nêu số chẵn nối tiếp.	- HS nêu. (các số: 0, 2, 4, 6, 8, 10, 12)
- Vì sao em xác định các số đó là số chẵn?	- Vì các số đó chia hết cho 2
- GV gọi HS nêu số lẻ nối tiếp.	- HS nêu. (các số: 1, 3, 5, 7, 9, 11)
- Vì sao em xác định các số đó là số lẻ?	- Vì các số đó không chia hết cho 2
- Từ 0 đến 12 có bao nhiêu số chẵn, bao nhiêu số lẻ?	- HS nêu: có 7 số chẵn, 6 số lẻ
- GV khen ngợi HS.	
Bài 3:	
- Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Tìm xem có bao nhiêu số chẵn, bao nhiêu số lẻ từ 10 đến 31.

- Gọi HS nêu cách làm.	- HS nêu. (vẽ tia số sau đó đếm)
- Yêu cầu HS làm việc nhóm đôi.	- HS thảo luận theo cặp.
- Yêu cầu HS báo cáo kết quả.	- HS chia sẻ đáp án. (Có 11 số chẵn, 11 số lẻ)
- GV cùng HS nhận xét.	
4. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nêu dấu hiệu nhận biết số chẵn, số lẻ?	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 7) LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- củng cố cách nhận biết số chẵn, số lẻ; nhận biết hai số chẵn liên tiếp, hai số lẻ liên tiếp.

- Vận dụng vào giải các bài tập, bài toán thực tế,

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, phiếu bài 2.

- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu:	
- Nêu dấu hiệu nhận biết số chẵn, số lẻ?	- HS trả lời.
- Xác định số chẵn, số lẻ trong các số: 123, 324, 56, 78, 215.	- HS nêu.
- GV giới thiệu - ghi bài.	
2. Luyện tập, thực hành:	

Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Con ong bay đến bông hoa màu nào nếu bay theo đường ghi số chẵn, nếu bay theo đường ghi số lẻ.
- GV yêu cầu HS quan sát, trả lời.	- HS thực hiện. a) Bay đến bông hoa màu xanh b) Bay đến bông hoa màu vàng
- Làm sao để xem xác định được màu bông hoa ghi số chẵn, màu bông hoa ghi số lẻ?	- HS trả lời. (dựa vào dấu hiệu nhận biết số chẵn, số lẻ. Chữ số 6408 có chữ số tận cùng là 8 □ số chẵn); chữ số 1965 có chữ số tận cùng là 5 □ số lẻ)
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Nêu số nhà còn thiếu và dãy số chẵn và dãy số lẻ.
- Yêu cầu HS làm phiếu sau đó đổi chéo.	- HS thực hiện. a) 116, 118, 120, 122, 124, 126 b) 117, 119, 121, 123, 125, 127
- Yêu cầu HS nêu cách làm.	- HS nêu. (Cứ 1 số nhà chẵn, đối diện với nó là 1 số lẻ, giống như Mai và Rô-bốt đã tìm hiểu ở dãy phố bài học trước)
- GV củng cố dấu hiệu nhận biết số chẵn, số lẻ.	- HS lắng nghe.
- GV khen ngợi HS.	
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Điền số vào ô trống.
- GV gọi HS trả lời và nêu cách làm ý a)	- HS nêu. a) ...2 đơn vị (lấy $118 - 116 = 2$) ...2 đơn vị (lấy $119 - 117 = 2$)
- Để tìm được 2 số chẵn liên tiếp hoặc 2 số lẻ liên tiếp ta làm cách nào?	- Ta cộng thêm 2
- GV gọi HS trả lời và nêu cách làm ý b)	- HS nêu:

	b) 78, 80, 82 (cộng thêm 2) 67, 69, 71 (cộng thêm 2)
- GV cùng HS nhận xét, chốt: hai số chẵn liên tiếp hơn kém nhau 2 đơn vị; hai số lẻ liên tiếp hơn kém nhau 2 đơn vị. Để tìm được 2 số chẵn liên tiếp hoặc 2 số lẻ liên tiếp ta lấy số đó cộng thêm 2.	- HS thực hiện
Bài 5: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Lập số chẵn và số lẻ có 2 chữ số từ các số 7,4,5.
- GV yêu cầu làm việc theo cặp, thực hiện yêu cầu bài.	- HS thảo luận theo cặp. + Số chẵn: 74, 54. + Số lẻ: 47, 45, 75, 57
- Dựa vào đâu em lập được các số chẵn, các số lẻ?	- HS trả lời. (chữ số tận cùng là 4 □ số chẵn; chữ số tận cùng là 5, 7 □ số lẻ)
- GV cùng HS nhận xét, đánh giá và tuyên dương.	
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nêu dấu hiệu nhận biết số chẵn, số lẻ? - Hai số chẵn liên tiếp, hai số lẻ liên tiếp hơn kém nhau mấy đơn vị?	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán

BÀI 4: BIỂU THỨC CHỨA CHỮ (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

* Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được biểu thức chứa chữ ($2 + a$ là biểu thức chứa chữ).
- Biết cách tính giá trị của biểu thức chứa chữ với mỗi giá trị của chữ, vận dụng giải được các bài tập 1, 2, 3 ở phần hoạt động.

* Năng lực chung: Năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: Chăm chỉ, ham học, có tinh thần tự học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Phần màu, máy chiếu, bài giảng điện tử

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC CHỦ YẾU.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - GV tổ chức cho HS hát tập thể. - Gọi Hs lên bảng tính: a) $354 + 21 - 100$ $= 375 - 100$ $= 275$ b) $5212 \times 2 + 210$ $= 10424 + 210$ $= 10634$ - GV gọi 1-2 HS làm bài trên bảng. - Gọi HS nhận xét và chữa bài - GV nhận xét, đánh giá. - GV giới thiệu vào bài.	- Lớp hát tập thể - HS hoàn thành bài. - HS nhận xét. - HS lắng nghe - HS viết tên bài
2. Khám phá - GV HD HS.	
a)  Tô gấp được 4 cái thuyền, cả Nam và Tô gấp được $2 + 4$ cái thuyền. Còn Mai gấp được bao nhiêu cái thuyền nhỉ? Tô gấp được 2 cái thuyền. Tô chưa đếm, có vẻ như Tô gấp được cũng nhiều đấy! Coi như số thuyền Mai gấp được là a. Vậy thì Nam và Mai gấp được $2 + a$ cái thuyền! $2 + a$ là biểu thức chứa chữ. - GV yêu cầu HS tính ra nháp - GV đưa tình hình từ chuyện gấp thuyền của Nam, Việt, Mai đưa ra biểu thức chứa chữ $2 + a$. - Nếu $a = 4$ thì $2 + a = 2 + 4 = 6$. 6 là một giá trị của biểu thức $2 + a$ - Nếu $a = 12$ thì $2 + a = 2 + 12 = 14$, 14 là giá trị của biểu thức $2 + a$. - Mỗi lần thay chữ a bằng một số ta tính được một giá trị của biểu thức $2 + a$	- HS lắng nghe. - HS thực hiện - HS trình bày bài - HS nhận xét, - HS lắng nghe.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
=> Kết luận: Qua ví dụ trên các em có thể thấy được $2 + a$ chính là một bài toán lớp 4 biểu thức có chứa một chữ. Mỗi lần thay chữ số a bằng một số, ta được một giá trị mới của biểu thức $4 + n$. - Dựa vào ví dụ GV cho HS làm câu b. b) Tính giá trị của biểu thức $40 - b$ với $b = 15$. - GV hướng dẫn HS thực hiện tương tự. Có thể thay đổi ngữ liệu. $40 - b = 40 - 15$ $= 25.$ -> Chốt Cách tính giá trị biểu thức có chứa một chữ. B1: Xác định giá trị của chữ ($a, b, c, x, y, z, \dots$) xuất hiện trong biểu thức từ đề bài đã cho. B2: Thay giá trị tương ứng của chữ số đó vào biểu thức ban đầu. B3: Thực hiện phép tính giá trị biểu thức (nhân chia trước, cộng trừ sau, trong ngoặc trước ngoài ngoặc sau) B4: Đưa ra kết quả và kết luận - GV cho HS trình bày và nhận xét - GV nhận xét, chốt kết luận	
2. Luyện tập: Bài 1. Tính giá trị biểu thức: a) $125 : m = 125 : 5$ b) $(b + 4) \times 3 = (27 + 4) \times 3$ - GV gọi HS đọc yêu cầu bài tập. - GV cho HS làm việc theo nhóm đôi - GV mời các nhóm trình bày. áp án: a) $125 : m = 125 : 5$ $= 25$ b) $(b + 4) \times 3 = (27 + 4) \times 3$	- HS đọc yêu cầu bài toán. - Các nhóm làm việc theo nhóm đôi - 1-2 nhóm trình bày. - Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
$= 31 \times 3$ $= 93$ - Mời các nhóm khác nhận xét - GV nhận xét chung, tuyên dương => Củng cố cách tính giá trị biểu thức có chứa chữ.	
Bài 2. Chu vi P của hình vuông có độ dài cạnh là a được tính theo công thức:  Hãy tính chu vi hình vuông với $a = 5$ cm; $a = 9$ cm. Tính chu vi hình vuông có độ dài cạnh là $a = 5$ cm và $a = 9$ cm, - GV yêu cầu HS đọc đề bài - GV yêu cầu HS áp dụng công thức tính chu vi hình vuông để tính được chu vi hình vuông. Đáp án: $P = 5 \times 4 = 20 \text{ (cm)}$ $P = 9 \times 4 = 36 \text{ (cm)}$ - $P = a \times 4$ là biểu thức có chứa một chữ. - GV cho HS nhận xét và chốt đáp án đúng. - GV nhận xét, tuyên dương	- HS học đề bài. - HS làm bài theo yêu cầu - HS trình bày bài. - HS chữa bài và nhận xét. - HS lắng nghe,
Bài 3. Chọn giá trị của biểu thức $35 + 5 \times a$ trong mỗi trường hợp sau.  Lựa chọn các số ở	- HS đọc yêu cầu bài toán. - HS làm bài vào vở. 4 HS lên bảng - HS nhận xét - HS lắng nghe

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
hình tròn là giá trị thích hợp của biểu thức $35 + 5 \times a$ ứng với $a = 2, a = 5, a = 6, a = 7$. - Gọi HS đọc đề bài. - Yêu cầu HS tự giải vào vở, 4 HS làm bài trên bảng Đáp án: - 45 là giá trị của biểu thức $35 + 5 \times a$ với $a = 2$ ($P = 35 + 5 \times 2 = 35 + 10 = 45$). - 60 là giá trị của biểu thức $35 + 5 \times a$ với $a = 5$ ($P = 35 + 5 \times 5 = 35 + 25 = 60$). - 65 là giá trị của biểu thức $35 + 5 \times a$ với $a = 6$ ($P = 35 + 5 \times 6 = 35 + 30 = 65$). - 70 là giá trị của biểu thức $35 + 5 \times a$ với $a = 7$ ($P = 35 + 5 \times 7 = 35 + 35 = 70$). - Gọi HS nhận xét. - GV kiểm tra bài làm, nhận xét, chữa bài trên bảng. => Củng cố cách tính giá trị biểu thức chứa chữ.	
3. Vận dụng: - GV hỏi - Nêu các bước giải bài toán có chứa chữ (Gồm có 4 bước) B1: Xác định giá trị của chữ ($a, b, c, x, y, z, \dots$) xuất hiện trong biểu thức từ đề bài đã cho. B2: Thay giá trị tương ứng của chữ số đó vào biểu thức ban đầu. B3: Thực hiện phép tính giá trị biểu thức (nhân chia trước, cộng trừ sau, trong ngoặc trước ngoài ngoặc sau)	- HS trả lời - HS lắng nghe để ghi nhớ nhiệm vụ....

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
B4: Đưa ra kết quả và kết luận - Nhận xét sau tiết dạy, dặn dò về nhà.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán

BÀI 4: BIỂU THỨC CHỨA CHỮ (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

* Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được biểu thức chứa hai chữ và tính được giá trị của biểu thức chứa hai chữ.
- Vận dụng giải bài toán tính chu vi hình chữ nhật và các bài toán liên quan khác.

* Năng lực chung: Năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

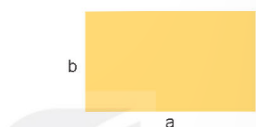
* Phẩm chất: Chăm chỉ, ham học, có tinh thần tự học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Phấn màu, máy chiếu, bài giảng điện tử

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC CHỦ YẾU.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động - GV tổ chức cho HS hát tập thể. - GV cho HS chơi trò chơi. Câu 1. Biểu thức nào có chứa một chữ? A. $30 + 15$ B. $a + 15$ C. $135 : 5$ => Đáp án: B Câu 2. Giá trị của biểu thức $a + 16$ với $a = 20$ là: A. 35 B. 20 C. 5	- Lớp hát tập thể - HS hoàn thành bài. - HS nhận xét. - HS lắng nghe - HS viết tên bài

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh												
=> Đáp án: A Câu 3. Với $n = 10$ thì giá trị của biểu thức $n \times 5 + 24$ là: A. 50 B. 34 C. 74 => Đáp án: C Câu 4. Biểu thức khác với các biểu thức còn lại là: A. $m : 9$ B. $a + b$ C. $Y - 75$ => Đáp án: B - GV nhận xét, đánh giá. - GV dẫn dắt vào bài mới bằng câu 4. - GV giới thiệu vào bài.													
2. Luyện tập													
Bài 1. Số ? Chu vi A của hình chữ nhật có chiều dài a, chiều rộng b (cùng đơn vị đo) được tính theo công thức:  $P = (a + b) \times 2$  $(a + b) \times 2$ là biểu thức chứa hai chữ. Hãy tính chu vi hình chữ nhật theo kích thước như bảng sau: <table><tr><th>Chiều dài (cm)</th><th>Chiều rộng (cm)</th><th>Chu vi hình chữ nhật (cm)</th></tr><tr><td>10</td><td>7</td><td>34</td></tr><tr><td>25</td><td>16</td><td>?</td></tr><tr><td>34</td><td>28</td><td>?</td></tr></table> - GV HD HS. Tính chu vi hình chữ nhật dựa vào công thức tính chu vi hình chữ nhật $P = (a + b) \times 2$ (như là tính giá trị biểu thức chứa hai chữ) - Với $a = 25$ cm, $b = 16$ cm. - Với $a = 34$ cm, $B = 28$ cm. - GV yêu cầu HS tính ra nháp - GV cho HS trình bày và nhận xét	Chiều dài (cm)	Chiều rộng (cm)	Chu vi hình chữ nhật (cm)	10	7	34	25	16	?	34	28	?	- HS lắng nghe. - HS thực hiện - HS trình bày bài - HS nhận xét, - HS lắng nghe.
Chiều dài (cm)	Chiều rộng (cm)	Chu vi hình chữ nhật (cm)											
10	7	34											
25	16	?											
34	28	?											

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Đáp án: - Với $a = 25 \text{ cm}$, $b = 16 \text{ cm}$. Chu vi hình chữ nhật là: $(25 + 16) \times 2 = 82 \text{ (cm)}$. - Với $a = 34 \text{ cm}$, $B = 28 \text{ cm}$. Chu vi hình chữ nhật là: $(34 + 28) \times 2 = 124 \text{ (cm)}$. - GV nhận xét, chốt kết luận $\Rightarrow$ Củng cố: Cách tính giá trị biểu thức chứa hai chữ dựa vào công thức tính chu vi hình chữ nhật.	
Bài 2. a) Tính giá trị của biểu thức $a + b \times 2$ với $a = 8$, $b = 2$. b) Tính giá trị của biểu thức - GV gọi HS đọc yêu cầu bài tập. a) $a + b \times 2$ b) $(a + b) : 2$ - GV hỏi: Các biểu thức trong bài 2 là biểu thức gì? (Biểu thức có chứa hai chữ) Đáp án: - Với $a = 539$, $b = 243$, ta có: $a + b \times 2 = 8 + 2 \times 2$ $= 8 + 4$ $= 12$ - Với $a = 15$, $b = 27$, ta có $(a + b) : 2 = (15 + 27) : 2$ $= 32 : 2$ $= 16$ - GV cho HS làm bài vào vở. - Đổi vở soát theo nhóm bàn trình bày kết quả, nhận xét lẫn nhau. - GV Nhận xét, tuyên dương. - GV hỏi: Nêu cách tính giá trị biểu thức có chứa hai chữ (Ta thay giá trị của các chữ vào biểu thức rồi tính)	- HS đọc yêu cầu bài toán. - HS trả lời - HS làm bài vào vở. - HS đổi vở kiểm tra chéo - HS nhận xét - HS lắng nghe - HS trả lời

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 3. Quãng đường ABCD gồm ba đoạn như hình vẽ dưới đây.  Hãy tính độ dài quãng đường ABCD với: a) $m = 4 \text{ km}$, $n = 7 \text{ km}$ b) $m = 5 \text{ km}$, $n = 9 \text{ km}$. - Gọi HS đọc đề bài - GV hướng dẫn phân tích đề toán Tính độ dài quãng đường ABCD (tính độ dài đường gấp khúc). + Bài toán cho biết gì? (Độ dài quãng đường ABCD có giá trị biểu thức $m + 6 + n$ với a) $m = 4$, $n = 7$ và b) $m = 5$, $n = 9$.) + Bài toán hỏi gì? (Hỏi quãng đường ABCD dài bao nhiêu km?) - GV gọi 1 HS lên bảng làm bài. HS dưới lớp làm bài vào vở. - GV mời các HS khác nhận xét bài trên bảng. Bài giải a) Độ dài quãng đường ABCD là: $4 + 6 + 7 = 17 \text{ (km)}$ b) Độ dài quãng đường ABCD là: $5 + 6 + 9 = 20 \text{ (km)}$ - GV nhận xét chung, tuyên dương - GV hỏi - Nêu cách làm bài toán (cần tìm xem quãng đường ABCD dài bao nhiêu km)	- HS đọc yêu cầu bài toán. - HS trả lời - 1 HS lên bảng làm bài - HS nhận xét - HS lắng nghe - HS trả lời
Bài 4. a) Tính giá trị của biểu thức $12 : (3 - m)$ với $m = 0$; $m = 1$; $m = 2$. b) Trong ba giá trị của biểu thức tìm được ở câu a, với m bằng bao nhiêu thì biểu thức $12 : (3 - m)$ có giá trị lớn nhất? - GV cho HS đọc đề bài.	- HS đọc đề bài. - HS lắng nghe - HS làm việc nhóm 4

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV HD HS làm từng câu. Đáp án: - Với $m = 0$, giá trị của biểu thức $12 : (3 - m) = 12 : (3 - 0)$ $= 12 : 3$ $= 4$ - Với $m = 1$, giá trị của biểu thức $12 : (3 - m) = 12 : (3 - 1)$ $= 12 : 2$ $= 6$ - Với $m = 2$, giá trị của biểu thức $12 : (3 - m) = 12 : (3 - 2)$ $= 12 : 1$ $= 12$ b) Với giá trị nào của a thì biểu thức $12 : (3 - m)$ có giá trị lớn nhất? Đáp án: - Cách 1: Nhận xét: $3 - a$ khác 0, a không thể là 3, a bé hơn 3 để 3 trừ được cho a. Vậy a chỉ có thể là $a = 0$, $a = 1$, $a = 2$. + Với $a = 0$ thì $12 : (3 - a) = 12 : (3 - 0) = 4$ + Với $a = 1$ thì $12 : (3 - a) = 12 : (3 - 1) = 6$ + Với $a = 2$ thì $12 : (3 - a) = 12 : (3 - 2) = 12$ Mà $12 > 6 > 4$, vậy với $a = 2$ thì biểu thức $12 : (3 - a)$ có giá trị lớn nhất. - Cách 2: Nhận xét: Trong phép chia $12 : (3 - a)$, số bị chia 12 không đổi, số chia $(3 - a)$ càng bé thì thương càng lớn. Do đó thương của 12 chia cho $(3 - a)$ lớn nhất khi $(3 - a)$ bé nhất có thể, khi đó $3 - a = 1$ hay $a = 2$. Vậy với $a = 2$ thì biểu thức $12 : (3 - a)$ có giá trị lớn nhất. - GV cho HS trình bày và nhận xét bài lẫn nhau.	- HS trình bày bài. - HS nhận xét bài. - HS lắng nghe.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV chốt, nhận xét, tuyên dương nhóm làm đúng.	
3. Vận dụng: - GV cho HS nêu các bước giải bài toán có chứa hai chữ (Gồm có 4 bước) B1: Xác định giá trị của hai chữ xuất hiện trong biểu thức từ đề bài đã cho. B2: Thay giá trị tương ứng của hai chữ đó vào biểu thức ban đầu. B3: Thực hiện phép tính giá trị biểu thức. B4: Đưa ra kết quả và kết luận. - Nhận xét sau tiết dạy, dặn dò về nhà.	- HS trả lời - HS lắng nghe để ghi nhớ nhiệm vụ....

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán

BÀI 4: BIỂU THỨC CHỨA CHỮ (TIẾT 3)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

* Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được biểu thức chứa hai chữ và tính được giá trị của biểu thức chứa ba chữ.
- Vận dụng thực hành tính giá trị của biểu thức chứa ba chữ vào các bài tập cơ bản, củng cố và phát triển năng lực.

* Năng lực chung: Năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: Chăm chỉ, ham học, có tinh thần tự học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Phấn màu, máy chiếu, bài giảng điện tử

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC CHỦ YẾU.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động	- Lớp hát tập thể

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV tổ chức cho HS hát tập thể. - GV cho HS chơi trò chơi. Câu 1. Tính giá trị của $a + b$ nếu $a = 215$ và $b = 138$. $\Rightarrow$ Đáp án: Nếu $a = 215$ và $b = 138$ thì $a + b = 215 + 138 = 353$. Câu 2. Mỗi lần thay chữ bằng số thì ta tính được gì? $\Rightarrow$ Đáp án: Mỗi lần thay chữ bằng số thì ta tính được một giá trị của biểu thức $a + b$. GV nhận xét, đánh giá. - GV dẫn dắt vào bài mới bằng câu 4. - GV giới thiệu vào bài.	- HS hoàn thành bài. - HS nhận xét. - HS lắng nghe - HS viết tên bài
2. Luyện tập	
Bài 1. Số ? Chu vi A của hình tam giác có độ dài ba cạnh lần lượt là a, b, c (cùng đơn vị đo) được tính theo công thức:  Tính chu vi hình tam giác, biết: a) $a = 62 \text{ cm}, b = 75 \text{ cm}, c = 81 \text{ cm}$. b) $a = 50 \text{ dm}, b = 61 \text{ dm}, c = 72 \text{ dm}$ - GV HD HS. - GV yêu cầu HS tính ra nháp. - HDHS sử dụng công thức $P = a + b + c$ (như là tính giá trị của biểu thức chứa ba chữ). - GV cho HS trình bày và nhận xét - GV nhận xét, chốt kết luận Đáp án: a) $62 + 75 + 81 = 218 \text{ cm}$ b) $50 + 61 + 72 = 183 \text{ dm}$	- HS lắng nghe. - HS thực hiện - HS trình bày bài - HS nhận xét, - HS lắng nghe.
Bài 2. Với $m = 9, n = 6, p = 4$, hai biểu thức nào có giá trị bằng nhau?	- HS đọc yêu cầu bài toán.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV gọi HS đọc yêu cầu bài tập. - Tính giá trị của biểu thức (A), (B), (C), (D) với $m = 9$, $n = 6$, $p = 4$ rồi so sánh kết quả. Từ đó tìm ra hai biểu thức nào có giá trị bằng nhau? Biết: $m - (n - p) = m - n + p$ và $m \times (n - p) = m \times n - m \times p$. - GV cho HS làm bài vào vở. - Đổi vở soát theo nhóm bàn trình bày kết quả, nhận xét lẫn nhau. Đáp án: - Giá trị của biểu thức (A) bằng giá trị của biểu thức (D). - Giá trị của biểu thức (B) bằng giá trị của biểu thức (C). - GV Nhận xét, tuyên dương.	- HS trả lời - HS làm bài vào vở. - HS đổi vở kiểm tra chéo - HS nhận xét - HS lắng nghe - HS trả lời
3. Vận dụng: - GV tổ chức trò chơi - GV hướng dẫn luật chơi - GV cho HS chơi trò chơi “Hái bưởi”. - Cách chơi: + Chơi theo cặp. + Người chơi bắt đầu từ ô XUẤT PHÁT. Khi đến lượt, người chơi gieo xúc xắc. Di chuyển số ô bằng số chấm ở mặt trên xúc xắc. + Nêu giá trị biểu thức ở ô đi đến. Nếu đúng thì hái được quả bưởi ghi số là giá trị của biểu thức đó. Nếu sai thì phải quay trở về ô xuất phát trước đó.	- HS lắng nghe. - HS chơi trò chơi. - HS lắng nghe để ghi nhớ nhiệm vụ....

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh																							
+ Nếu đến ô có đèn xanh thì được gieo xúc xắc để đi tiếp. Nếu đến ô có đèn đỏ thì dừng lại một lượt, nhường lượt chơi cho người khác. + Trò chơi kết thúc khi có người hái được 5 quả bưởi.																								
<table border="1"><tr><td></td><td>$4 \times (7 - 2)$</td><td>$a \times 4$ (với $a = 7$)</td><td>$33 - (13 - 10)$</td><td></td></tr><tr><td>$a + b$ (với $a = 8$, $b = 6$)</td><td colspan="3" rowspan="5"></td><td>$24 : (8 - 5)$</td></tr><tr><td>$27 - (7 + 2)$</td><td>$a \times a$ (với $a = 5$)</td></tr><tr><td>$a \times 2 + b \times 2$ (với $a = 7$, $b = 3$)</td><td>$4 + 3 \times 2$</td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td>$(m - 3) \times 9$ (với $m = 8$)</td><td>XUẤT PHÁT</td></tr><tr><td></td><td>$60 : (7 - 5)$</td><td>$a + b + c$ (với $a = 15$, $b = 5$, $c = 7$)</td><td></td><td></td></tr></table>		$4 \times (7 - 2)$	$a \times 4$ (với $a = 7$)	$33 - (13 - 10)$		$a + b$ (với $a = 8$, $b = 6$)				$24 : (8 - 5)$	$27 - (7 + 2)$	$a \times a$ (với $a = 5$)	$a \times 2 + b \times 2$ (với $a = 7$, $b = 3$)	$4 + 3 \times 2$			$(m - 3) \times 9$ (với $m = 8$)	XUẤT PHÁT		$60 : (7 - 5)$	$a + b + c$ (với $a = 15$, $b = 5$, $c = 7$)			
	$4 \times (7 - 2)$	$a \times 4$ (với $a = 7$)	$33 - (13 - 10)$																					
$a + b$ (với $a = 8$, $b = 6$)				$24 : (8 - 5)$																				
$27 - (7 + 2)$				$a \times a$ (với $a = 5$)																				
$a \times 2 + b \times 2$ (với $a = 7$, $b = 3$)				$4 + 3 \times 2$																				
																								
$(m - 3) \times 9$ (với $m = 8$)				XUẤT PHÁT																				
	$60 : (7 - 5)$	$a + b + c$ (với $a = 15$, $b = 5$, $c = 7$)																						
Có thể chơi theo cặp như ở các lớp 1,2,3. - Tổng kết trò chơi - Nhận xét sau tiết dạy, dặn dò về nhà.																								

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):